



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 419/QĐ-VACI ngày 06 tháng 03 năm 2024
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên phòng hiệu chuẩn: **Trung tâm kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo lường và dịch vụ bức xạ Sài Gòn**

Laboratory: **Saigon Center for Inspection and Calibration of Measuring Equipment and Radiation Services**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH WELKIN VIỆT NAM**

Organization: **WELKIN VIETNAM CO.,LTD**

Lĩnh vực: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người phụ trách/ Representative: **Bùi Quang Trọng**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

STT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Bùi Quang Trọng	- Đại diện pháp nhân <i>Representative for Legal entity</i> - Các phép hiệu chuẩn được công nhận <i>All accredited calibrations</i>
2.	Vũ Kim Loan	Các phép hiệu chuẩn được công nhận <i>All accredited calibrations</i>
3.	Trần Ngọc Thương	Các phép hiệu chuẩn được công nhận <i>All accredited calibrations</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 068**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **10/ 02/ 2027**

Địa chỉ văn phòng/Headquarter Address:

919A Âu Cơ, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

919A Au Co Street, Tan Son Nhi Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

415B Trường Chinh, Phường 14, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

415B Truong Chinh, Ward 14, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **028.2215.5010**

Fax:

E-mail: **welkinviet@gmail.com**

Website: **www.welkin.vn**

Lĩnh vực công nhận: Đo lường – Hiệu chuẩn

Accredited fields: Measurement – Calibration

Stt No	Tên đại lượng đo/phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration method</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs) <i>Calibration and measurement Capability</i>
I Khối lượng/Mass				
1	Cân cấp chính xác I <i>Scales Accuracy class I</i>	Đến/Up to 100 g	QT.HC.01:2021 ĐLVN 284:2015	0,17 mg
		(100 - 200) g		0,34 mg
		(200 - 500) g		0,8 mg
		(500 - 1000) g		0,95 mg
2	Cân cấp chính xác II <i>Scales Accuracy class II</i>	Đến/Up to 500 g	QT.HC.01:2021 ĐLVN 284:2015	1,3 mg
		(500 - 1200) g		8,3 mg
		(1200 - 3000) g		9,6 mg
		(3000 - 6000) g		13 mg
		(6000 - 10000) g		84 mg
3	Cân cấp chính xác III, IV <i>Scales Accuracy Class III, IV</i>	Đến/to 6 kg	QT.HC.02:2021	0,26 g
		(6 - 30) kg		1,4 g
		(30 - 60) kg		13 g
		(60 - 200) kg		26 g
		(200 - 500) kg		129 g
4	Cân treo <i>Unequal level arm balances</i>	Đến/to 200 kg	QT.HC.03:2021	0,5 %
II Tần số/Frequency				
1	Máy ly tâm, máy lắc <i>Centrifugal, Agitator</i>	(2 ÷ 12000) rpm	QT.HC.14 ĐLVN 165: 2005	0,6 rpm
		(12000÷50000) rpm		0,8 rpm
		(50000÷90000) rpm		1,2 rpm

Stt No	Tên đại lượng đo/phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration method</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs) <i>Calibration and measurement Capability</i>
III Dung tích/Capacity				
1	Bình định mức, Cốc đong, Ống đong chia độ, Buret, Pipet <i>One mark volumetric flasks, Beakers, Graduated measuring cylinders, Burets, Pipettes</i>	Bình định mức/ <i>One mark volumetric flasks</i> đến/to 10; 20; 100; 500; 1000mL	QT.HC.04:2021	0,007; 0,012; 0,018; 0,16; 0,19mL
		Cốc đong/ <i>Beakers:</i> đến/to 5; 10; 25; 50; 100; 250; 500; 1000mL		0,2; 0,3; 0,5; 0,6; 1,0; 2,1; 4,0mL
		Ống đong chia độ/ <i>Graduated measuring cylinders:</i> đến/to 5; 10; 25; 50; 100; 250; 500; 1000mL		0,065; 0,1; 0,2; 0,3; 0,5; 1,1; 2,6mL
		Buret/Burets: đến/to 2; 5; 10; 25; 50; 100mL		0,003; 0,007; 0,011; 0,033; 0,065; 0,131mL
		Pipet/Pipettes: đến/to 0,5; 1; 2; 5; 10; 25; 50; 100mL		0,003; 0,006; 0,009; 0,009; 0,011; 0,016; 0,016; 0,026; 0,045mL
2	Piston Burettes, Dilutors, Piston Pipettes	Piston Burettes, Dilutors: 0,01mL	QT.HC.04:2021	1,7%
		Piston Burettes, Dilutors: 0,02mL		0,9%
		Piston Burettes, Dilutors: 0,05mL		0,4%
		Piston Burettes, Dilutors: (0,1~0,2)mL		0,3%
		Piston Burettes, Dilutors: (0,5~100)mL		0,2%



Stt No	Tên đại lượng đo/phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration method</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs) <i>Calibration and measurement Capability</i>
		Piston Pipettes: (0,5~200)mL		0,4%
IV	Nhiệt độ/ Temperature			
1	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng <i>Liquid in glass thermometer</i>	(-20~100)°C	QT.HC.06:2021 ĐLVN 137: 2004	0,05°C
2	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and analog thermometers</i>	(-20~100)°C	QT.HC.07:2021 ĐLVN 138: 2004	0,04°C
3	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại <i>Medical Infrared thermometers</i>	($t_{mf}+5 \sim 50$) °C	QT.HC.08:2021	0,07°C
4	Tủ vi khí hậu <i>Climatic chamber</i>	(-20 ÷ 100) °C (20 ÷ 95) %RH	QT.HC.09	0,42°C 3,5%RH
5	Tủ nhiệt (tủ ấm, tủ sấy, tủ lạnh) <i>Thermal cabinet (Incubator, oven, fridge)</i>	(-30 ÷ 90) °C	QT.HC.10	0,23°C
		(90 ÷ 350) °C		0,34°C
6	Lò nung <i>Furnace</i>	(350 ÷ 500) °C	QT.HC.11	0,96°C
		(500 ÷ 800) °C		2,5°C
7	Nồi hấp <i>Autoclave</i>	(100 ÷ 140) °C	QT.HC.12	0,5°C